



Số: 25 /CBTT-TBĐ

TP. HCM, ngày 26 tháng 7 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất, Báo cáo tài chính Riêng Quý II/2021.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26. tháng 7.. năm 2021 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

BCTC Hợp nhất Quý II/2021

BCTC Riêng Quý II/2021

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
Tổng Giám Đốc**



Phan Ngọc Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2021

ĐỒNG NAI, THÁNG 07 NĂM 2021



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo tài chính hợp nhất	02-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-36

21
01
01
01
01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,545,590,949,196	2,136,362,398,484
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	186,683,080,338	248,249,426,869
111	1. Tiền		181,311,980,338	122,878,326,869
112	2. Các khoản tương đương tiền		5,371,100,000	125,371,100,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13,700,000,000	198,226,626,500
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	154,526,626,500
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13,700,000,000	43,700,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1,168,415,221,109	1,053,810,305,929
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	421,741,399,589	335,718,290,387
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	75,902,349,739	32,433,994,941
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	681,970,592,834	696,857,141,654
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11,199,121,053)	(11,199,121,053)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1,136,056,209,730	615,346,274,684
141	1. Hàng tồn kho		1,136,056,209,730	618,551,141,811
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(3,204,867,127)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40,736,438,019	20,729,764,502
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2,717,215,977	394,368,702
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		32,677,386,902	11,395,851,903
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5,341,835,140	8,939,543,897
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,126,781,271,950	1,157,589,300,944
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		506,775,000	506,775,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	506,775,000	506,775,000
220	II. Tài sản cố định		288,038,506,474	290,377,366,756
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	247,723,826,793	248,828,817,972
222	- Nguyên giá		556,853,206,667	540,481,044,158
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(309,129,379,874)	(291,652,226,186)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	40,314,679,681	41,548,548,784
228	- Nguyên giá		44,404,143,991	44,404,143,991
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,089,464,310)	(2,855,595,207)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		46,846,506,822	29,031,297,729
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	46,846,506,822	29,031,297,729
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	539,235,457,245	526,741,147,201
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		539,235,457,245	526,741,147,201
260	VI. Tài sản dài hạn khác		252,154,026,409	310,932,714,258
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	90,650,595,877	139,662,777,528
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,281,746,708	1,433,473,983
269	3. Lợi thế thương mại	2	159,221,683,824	169,836,462,747
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>3,672,372,221,146</u>	<u>3,293,951,699,428</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.269.999.619.055	1.948.515.483.227
310	I. Nợ ngắn hạn		2.256.199.748.684	1.542.889.742.955
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	659.729.603.989	380.582.585.013
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	144.871.471.037	48.872.711.222
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.123.251.102	9.161.682.992
314	4. Phải trả người lao động		27.802.854.348	45.388.293.633
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.332.191.377	24.224.900.148
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.723.215.323	3.994.876.189
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.368.927.684.450	1.003.016.956.443
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	20.969.638.631	21.089.411.973
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	10.719.838.427	6.558.325.342
330	II. Nợ dài hạn		13.799.870.371	405.625.740.272
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	9.259.078.400	72.620.064.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	4.540.791.971	333.005.676.272
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.402.372.602.091	1.345.436.216.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.402.372.602.091	1.345.436.216.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		606.003.667.365	555.289.778.483
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		546.815.889.741	404.871.218.825
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		59.187.777.624	150.418.559.658
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		105.061.534.260	98.839.037.252
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.672.372.221.146	3.293.951.699.428



Phạm Đăng Trình
Giám đốc tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	619.298.941.868	694.951.473.315	1.047.202.862.608	1.112.050.393.601
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	619.298.941.868	694.951.473.315	1.047.202.862.608	1.112.050.393.601
11	4. Giá vốn hàng bán	27	534.718.713.768	585.139.486.207	875.656.995.178	937.739.078.636
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.580.228.100	109.811.987.108	171.545.867.430	174.311.314.965
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	894.540.394	1.058.216.665	3.420.032.396	2.644.562.474
22	7. Chi phí tài chính	29	21.520.315.072	28.336.085.168	42.778.920.159	56.047.253.980
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.679.027.858	27.678.054.670	41.180.604.957	54.785.634.795
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		9.418.117.205	9.119.257.891	12.545.102.481	13.805.067.147
25	9. Chi phí bán hàng	30	20.711.970.792	16.613.142.979	37.460.710.592	27.712.028.921
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	25.278.595.021	25.059.249.768	51.929.120.289	46.819.467.474
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.382.004.814	49.980.983.749	55.342.251.267	60.182.194.211
31	12. Thu nhập khác	32	23.724.853.054	432.152.795	26.908.243.323	432.152.795
32	13. Chi phí khác	33	(2.542.312.574)	129.408.286	54.937.061	363.593.766
40	14. Lợi nhuận khác		26.267.165.628	302.744.509	26.853.306.262	68.559.029
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.649.170.442	50.283.728.258	82.195.557.529	60.250.753.240
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	8.356.482.218	4.337.838.811	17.646.253.731	6.884.628.746
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.881.752.666	3.394.480.187	(860.970.834)	3.394.480.187
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		43.410.935.558	42.551.409.260	65.410.274.632	49.971.644.307
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		40.231.702.650	39.962.078.514	59.187.777.624	48.123.483.621
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		3.179.232.908	2.589.330.746	6.222.497.008	1.848.160.686
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	722	769	1.153	954
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	954

P. Trịnh

N. Văn Hiếu



Phạm Đăng Trình
Giám đốc tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82.195.557.529	60.250.753.240
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.737.973.564	27.315.275.920
03	- Các khoản dự phòng		(3.324.640.469)	(1.462.190.068)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.447.398.044)	(16.830.084.166)
06	- Chi phí lãi vay		41.180.604.957	54.785.634.795
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		136.342.097.537	124.059.389.721
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(133.482.234.849)	(47.588.122.185)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(517.505.067.919)	(1.382.668.662)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		269.018.841.920	89.226.668.797
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		46.689.334.376	1.144.507.047
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		154.526.626.500	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.395.926.375)	(58.804.981.706)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.955.728.272)	(15.205.834.088)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(93.662.561)	(1.594.978.863)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(96.855.719.643)	89.853.980.061
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(37.466.351.308)	(26.311.758.238)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.636.000.000	380.454.545
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.408.647.679	1.241.384.715
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.421.703.629)	(24.689.918.978)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.216.834.802.254	865.119.950.108
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.179.388.958.548)	(1.053.564.317.813)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(734.766.965)	(16.170.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		36.711.076.741	(188.460.537.705)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(61.566.346.531)	(123.296.476.622)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		248.249.426.869	252.015.137.258
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	186.683.080.338	128.718.660.636

P. Trinh

N. Van Hieu



Phạm Đăng Trình
Giám đốc tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 07, cấp ngày 23 tháng 04 năm 2021

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

253
NH
S PH
BTB
CA-

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

228
TỶ
AN
ĐI
I.Đ

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

60029
CÔNG
CỐ P
HIẾT
V HỒ

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4,501,819,086	714,471,906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	176,810,161,252	122,163,854,963
Các khoản tương đương tiền	5,371,100,000	125,371,100,000
	<u><u>186,683,080,338</u></u>	<u><u>248,249,426,869</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Trái phiếu (i)	-	-	-	154,526,626,500	154,526,626,500	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết (v)	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	154,526,626,500	154,526,626,500	-
	VND	VND				

(ii) Chi tiết các đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

Nội dung	Giá đầu tư		Thời hạn đầu tư/ Mục đích đầu tư	Hình thức đảm bảo	Lãi suất/ Phân chia LN
	Giá gốc	Dự phòng			

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13,700,000,000	13,700,000,000	-	13,700,000,000	13,700,000,000	-
- Trái phiếu (ii)	-	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-
	13,700,000,000	13,700,000,000	-	43,700,000,000	43,700,000,000	-
	VND	VND	VND	VND	VND	VND

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Lãi suất của các khoản tiền gửi 4.9%/ năm
- Kỳ hạn của các khoản tiền gửi 12 tháng



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	405,517,553,019	287,789,183,769
- Công ty TNHH Đầu Tư Long Đức	52,004,375,934	-
- Công ty Điện Lực Quảng Ngãi	31,885,872,503	235,009,754
- Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH (EVN SPC)	49,122,970,982	44,770,001,697
- Công ty TNHH Một Thành Viên Điện Lực Đà Nẵng	26,700,152,050	-
- Ban quản lý dự án lưới điện	18,653,077,164	16,817,500,000
- Công ty CP cơ điện và thiết bị điện MECHANLEX	29,340,000,000	-
- CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - BAN QUẢN	56,222,420,000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	141,588,684,386	225,966,672,318
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	16,223,846,570	47,929,106,618
	421,741,399,589	335,718,290,387
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(11,166,256,577)	(11,166,256,577)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	75,902,349,739	32,433,994,941
- Công ty Cổ phần Xây dựng KINEX Việt Nam	55,055,210,000	-
- Wuxi Putian Iron Core	4,401,144,694	-
- Công ty TNHH Phát Triển Kỹ thuật Công nghệ FRA	3,170,475,396	10,633,590,792
- Công ty TNHH sản xuất kết cấu thép xây dựng Đông Anh	2,084,577,800	1,101,507,000
- Các khoản trả trước khác	11,190,941,849	20,698,897,149
	75,902,349,739	32,433,994,941
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32,864,476)	(32,864,476)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần	627,675,503,000	-	627,675,503,000	-
Tạm ứng	46,474,510,690	-	33,500,016,426	-
Ký quỹ	4,901,864,892	-	30,652,149,732	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	-	-	1,693,949,395	-
Phải thu thuế TNCN chi hộ chưa quyết toán	37,326,626	-	2,729,756,303	-
Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	1,352,562,233	-	-	-
Phải thu khác	1,528,825,393	-	605,766,798	-
	681,970,592,834	-	696,857,141,654	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2021

Dài hạn	30/06/2021		01/01/2021	
Ký quỹ	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
	506,775,000	-	506,775,000	-
	<u>506,775,000</u>	<u>-</u>	<u>506,775,000</u>	<u>-</u>
8 . NỢ XẤU	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1,305,726,571	-	1,305,726,571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1,020,334,270	-	1,020,334,270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1,573,903,338	-	1,573,903,338	-
Nguyễn Văn Lý	1,754,004,598	-	1,754,004,598	-
Công ty TNHH ĐTPT điện Nậm Ban 3	2,352,055,945	-	2,352,055,945	-
Các khoản khác	3,193,096,331	-	3,193,096,331	-
	<u>11,199,121,053</u>	<u>-</u>	<u>11,199,121,053</u>	<u>-</u>
9 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	130,966,401	-	31,369,831,296	-
Nguyên liệu, vật liệu	522,966,516,528	-	283,932,213,134	(3,204,867,127)
Công cụ, dụng cụ	1,599,291,837	-	327,259,527	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	240,230,529,723	-	159,413,620,288	-
Thành phẩm	309,862,745,241	-	127,962,862,234	-
Hàng hoá	61,266,160,000	-	15,093,923,500	-
Hàng gửi đi bán	-	-	451,431,832	-
	<u>1,136,056,209,730</u>	<u>-</u>	<u>618,551,141,811</u>	<u>(3,204,867,127)</u>
Số đầu kỳ			(3,204,867,127)	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ			(16,918,434,621)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ			20,123,301,748	-
10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	18,210,559,604		15,376,783,806	
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	15,465,492,650		8,907,242,650	
- Mở rộng Nhà xưởng Nhơn Trạch Đồng Nai	9,685,909,091		-	
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	3,484,545,477		4,747,271,273	
	<u>46,846,506,822</u>		<u>29,031,297,729</u>	

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33,541,124,486	370,489,798,484	30,207,404,623	6,242,716,565	540,481,044,158
- Mua trong kỳ	-	16,992,742,760	1,956,689,455	701,710,000	19,651,142,215
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.278.979,706)	-	-	(3.278.979.706)
Số dư cuối kỳ	33,541,124,486	384,203,561,538	32,164,094,078	6,944,426,565	556,853,206,667
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	16,566,516,394	113,205,403,202	9,612,333,233	5,919,813,656	145,304,066,485
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61,379,612,240	207,671,611,226	16,523,429,273	6,077,573,447	291,652,226,186
- Khấu hao trong kỳ	2,324,619,673	13,947,691,093	1,815,278,785	71,294,208	18,158,883,759
- Thanh lý, nhượng bán	-	(681,730,071)	-	-	(681,730,071)
Số dư cuối kỳ	63,704,231,913	220,937,572,248	18,338,708,058	6,148,867,655	309,129,379,874
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	72,161,512,246	162,818,187,258	13,683,975,350	165,143,118	248,828,817,972
Tại ngày cuối kỳ	69,836,892,573	163,265,989,290	13,825,386,020	795,558,910	247,723,826,793

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	4,082,365,725	40,321,778,266	44,404,143,991
Số dư cuối kỳ	-	4,082,365,725	40,321,778,266	44,404,143,991
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	2,351,572,980	504,022,227	2,855,595,207
- Hao mòn trong kỳ	-	229,967,293	1,349,122,512	1,579,089,805
- Tăng/ giảm khác	-	-	(345,220,702)	(345,220,702)
Số dư cuối kỳ	-	2,581,540,273	1,507,924,037	4,089,464,310
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	1,730,792,745	39,817,756,039	41,548,548,784
Tại ngày cuối kỳ	-	1,500,825,452	38,813,854,229	40,314,679,681

31
Y
N
ĐB
02

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	539,235,457,245	539,235,457,245	-	526,741,147,201	526,741,147,201	-
- TCT thiết bị điện Đông Anh - CTCP	539,235,457,245	539,235,457,245	-	526,741,147,201	526,741,147,201	-
	<u>539,235,457,245</u>	<u>539,235,457,245</u>	<u>-</u>	<u>526,741,147,201</u>	<u>526,741,147,201</u>	<u>-</u>

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	30/06/2021		01/01/2021		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	



14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	649,122,175	394,368,702
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	450,842,556	-
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1,282,892,172	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	334,359,074	-
	2,717,215,977	394,368,702
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	353,468,388	1,784,740,886
Sửa chữa lớn TSCĐ	166,857,534	239,403,334
Tiền thuê đất trả trước	88,331,438,122	137,107,125,878
Chi phí cải tạo văn phòng	130,736,683	284,811,594
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,668,095,150	246,695,836
	90,650,595,877	139,662,777,528

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	209,890,542,428	209,890,542,428	194,175,274,173	174,077,025,574
- Công ty cổ phần Ngô Han	97,809,663,246	97,809,663,246	74,905,879,551	74,905,879,551
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Mai Tiến Phát	11,022,884,415	11,022,884,415	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thiết Bị Lưới Điện - EEMC	8,430,111,800	8,430,111,800	2,314,181,760	2,314,181,760
- Công ty TNHH Thép JFE Shoji Việt Nam	8,412,318,860	8,412,318,860	10,463,633,908	10,463,633,908
- Công ty Cổ phần FORMER Việt Nam	29,450,000,000	29,450,000,000	-	-
- Công ty TNHH XL và ĐT PTTM 15-2	-	-	20,098,248,599	-
- Phải trả các đối tượng khác	54,765,564,107	54,765,564,107	86,393,330,355	86,393,330,355
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	449,839,061,561	449,839,061,561	186,407,310,840	186,407,310,840
	659,729,603,989	659,729,603,989	380,582,585,013	360,484,336,414

Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 43)	9,259,078,400	9,259,078,400	72,620,064,000	72,620,064,000
	<u>9,259,078,400</u>	<u>9,259,078,400</u>	<u>72,620,064,000</u>	<u>72,620,064,000</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	144,871,471,037	48,872,711,222
- Công ty Cổ Phần SCI E & C	106,183,011,221	30,954,802,949
- Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	8,920,074,499	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2,191,275,000	-
- Phải trả đối tượng khác	27,577,110,317	17,917,908,273
	<u>144,871,471,037</u>	<u>48,872,711,222</u>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
PHẢI NỘP**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3,368,505,686	624,324,277	(3,574,835,198)	417,994,765
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(4,152,609,637)	17,646,253,731	(4,955,728,272)	8,537,915,822
Thuế Thu nhập cá nhân	1,001,006,999	5,663,221,410	(6,497,123,941)	167,104,468
Các loại thuế khác	5,236,047	4,000,000	(9,000,000)	236,047
	222,139,095	23,937,799,418	(15,036,687,411)	9,123,251,102

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	9,549,751,316	15,855,072,734
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	2,234,020,120
- Chi phí khuyến mại	707,340,681	4,876,487,974
- Chi phí phải trả khác	75,099,380	1,259,319,320
	<u>10,332,191,377</u>	<u>24,224,900,148</u>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	10,332,191,377	24,224,900,148

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,672,776	-
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	717,243,823	707,495,625
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,261,026,869	2,995,793,834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	743,271,855	291,586,730
	<u>3,723,215,323</u>	<u>3,994,876,189</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ	20,969,638,631	21,089,411,973
	<u>20,969,638,631</u>	<u>21,089,411,973</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6,558,325,342	4,142,635,049
Trích lập trong kỳ	8,473,888,742	4,682,492,492
Sử dụng trong kỳ	(4,312,375,657)	(1,329,116,090)
Số dư cuối kỳ	<u>10,719,838,427</u>	<u>7,496,011,451</u>

22 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	868,555,903,725	868,555,903,725	1,215,642,908,314	1,026,860,169,870	1,057,338,642,169	1,057,338,642,169
- Vay ngân hàng	868,555,903,725	868,555,903,725	1,215,642,908,314	1,026,860,169,870	1,057,338,642,169	1,057,338,642,169
Vay dài hạn đến hạn trả	134,461,052,718	24,461,052,718	329,656,778,241	152,528,788,678	311,589,042,281	311,589,042,281
- Vay dài hạn đến hạn	24,461,052,718	24,461,052,718	1,245,970,158	12,528,788,678	13,178,234,198	13,178,234,198
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	110,000,000,000	-	328,410,808,083	140,000,000,000	298,410,808,083	298,410,808,083
	1,003,016,956,443	893,016,956,443	1,545,299,686,555	1,179,388,958,548	1,368,927,684,450	1,368,927,684,450
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	5,786,762,129	5,786,762,129	-	1,245,970,158	4,540,791,971	4,540,791,971
- Trái phiếu thường	327,218,914,143	327,218,914,143	1,191,893,940	328,410,808,083	-	-
	333,005,676,272	333,005,676,272	1,191,893,940	329,656,778,241	4,540,791,971	4,540,791,971

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2021

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2021	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương KCN Biên hòa	VND 423,394,156,454	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,4%-5,2%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	236,024,585,914	VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,0%	Tín chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	107,118,162,132	VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,0%-3,45%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	45,816,521,920	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,15%-3,2%	Tín chấp
Ngân hàng Bank Sinopac Việt Nam	14,249,337,123	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3.3%	Tín chấp
Ngân hàng Vietinbank	131,141,519,194	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%-7,0%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quân đội	99,594,359,432	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	4.3%-7.8%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
TỔNG CỘNG	1,057,338,642,169	-			

22.1.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2021	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank	VND 10,638,429,362	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 10 năm 2021	8.6%	Tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2021

Ngân hàng TMCP Quân đội	1,522,781,480	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2022	10,4%	Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Quân đội	5,557,815,327	USD	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối đáo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2026	10,4%	Tài sản cố định
TỔNG CỘNG	7,719,026,169				
<i>Trong đó:</i>					
- Vay dài hạn đến hạn trả	3,178,234,198				
- Vay dài hạn	4,540,791,971				

22.1.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2021	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	13,178,234,198.00	-
Trong năm thứ hai	1,051,977,356.00	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3,488,814,615.00	-
Sau năm năm	-	-
	7,719,026,169	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3,178,234,198	-
Số phải trả sau 12 tháng	4,540,791,971	-

22 . VAY
22.3 Trái phiếu phát hành

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	300,000,000,000	9.21%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022	440,000,000,000	9.5%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022
Chi phí phát hành trái phiếu	(1,589,191,917)			(2,781,085,857)		
TỔNG CỘNG	298,410,808,083			437,218,914,143		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	298,410,808,083			110,000,000,000		
- Trái phiếu dài hạn	-			327,218,914,143		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HDDMTP/IPBANK - THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 550 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:

- Cổ phần CAV của bên thứ 3.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488,000,000,000	355,386,860,247	(224,441,613,184)	72,362,153,403	473,417,771,728	1,259,223,710,562
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	48,123,483,621	49,971,644,307
Trích quỹ	-	-	-	-	(4,682,492,492)	(4,682,492,492)
Số dư cuối kỳ trước	488,000,000,000	355,386,860,247	(224,441,613,184)	72,362,153,403	516,858,762,857	1,304,512,862,377
Số dư đầu năm nay	488,000,000,000	355,386,860,247	(224,441,613,184)	72,362,153,403	555,289,778,483	1,345,436,216,201
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	59,187,777,624	65,410,274,632
Trích quỹ	-	-	-	-	(8,473,888,742)	(8,473,888,742)
Số dư cuối kỳ này	488,000,000,000	355,386,860,247	(224,441,613,184)	72,362,153,403	606,003,667,365	1,402,372,602,091

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488,000,000,000	488,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	488,000,000,000	488,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	488,000,000,000	488,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	66,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	66,000,000,000

23.3 Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48,800,000	48,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48,800,000	48,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	48,800,000	48,800,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4,800,000	4,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,800,000	4,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44,000,000	44,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	44,000,000	44,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82,195,557,529	60,250,753,240
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	16,053,046,794	12,050,150,648
Các khoản điều chỉnh tăng	2,309,725,563	2,924,466,803
- Các khoản phạt	9,081,957	14,995,989
- Chi phí lãi vay vượt trần loại trừ khi tính thuế TNDN theo Nghị định 68	1,577,489,460	-
- Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay	723,154,146	2,909,470,814
Các khoản điều chỉnh giảm	(716,518,626)	(4,465,556,654)
- Điều chỉnh thuế TNDN trích trong năm trước	(716,518,626)	-
- Điều chỉnh thuế TNDN năm 2019 trích theo Nghị định 20 sửa đổi theo Nghị định 68	-	(4,465,556,654)
Chi phí thuế TNDN	17,646,253,731	10,509,060,797

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	68,326,973,750	673,083,762,484	91,101,390,077	781,115,347,703
Doanh thu bán thành phẩm	485,613,941,399	21,203,930,500	884,778,510,930	323,332,369,284
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,081,321,325	663,780,331	24,046,256,207	7,602,676,614
Doanh thu khác	47,276,705,394	-	47,276,705,394	-
	619,298,941,868	694,951,473,315	1,047,202,862,608	1,112,050,393,601

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	68,326,973,750	673,083,762,484	91,101,390,077	781,115,347,703
Doanh thu bán thành phẩm	485,613,941,399	21,203,930,500	884,778,510,930	323,332,369,284
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,081,321,325	663,780,331	24,046,256,207	7,602,676,614
Doanh thu khác	47,276,705,394	-	47,276,705,394	-
	619,298,941,868	694,951,473,315	1,047,202,862,608	1,112,050,393,601
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	606,334,308,453	603,859,825,812	1,025,992,645,153	1,014,935,193,533
- Doanh thu đối với bên liên quan	12,964,633,415	91,091,647,503	21,210,217,455	97,115,200,068

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	68,392,201,420	557,995,815,125	89,895,869,651	663,494,472,354
Giá vốn bán thành phẩm	405,646,594,929	26,276,207,952	721,677,070,028	268,972,977,849
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13,403,212,025	867,463,130	16,807,350,105	5,271,628,433
Giá vốn khác	47,276,705,394	-	47,276,705,394	-
	534,718,713,768	585,139,486,207	875,656,995,178	937,739,078,636

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	892,305,144	1,047,456,661	1,954,367,830	1,839,869,400
Lãi các khoản đầu tư	-	-	1,454,279,849	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,235,250	-	11,384,717	8,590,603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	10,760,004	-	796,102,471
	894,540,394	1,058,216,665	3,420,032,396	2,644,562,474

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	20,679,027,858	27,678,054,670	41,180,604,957	54,785,634,795
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	239,438,945	62,083,528	395,272,437	69,725,245
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	595,946,970	595,946,970	1,191,893,940	1,191,893,940
Chi phí tài chính khác	5,901,299	-	11,148,825	-

Quý 2/2021

	21,520,315,072	28,336,085,168	42,778,920,159	56,047,253,980
30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG				
	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,516,014,479	-	1,553,814,479	-
Chi phí nhân công	5,102,230,679	4,287,067,447	10,247,938,511	8,835,882,716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	707,442,019	715,349,131	1,329,176,020	1,315,666,486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,780,352,287	6,406,291,801	11,870,924,937	8,588,989,923
Chi phí khác bằng tiền	5,674,090,092	6,971,516,704	13,532,787,105	11,408,965,578
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(68,158,764)	(1,767,082,104)	(1,073,930,460)	(2,437,475,782)
	20,711,970,792	16,613,142,979	37,460,710,592	27,712,028,921

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	10,478,183,033	8,428,446,426	21,696,457,701	15,901,572,635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504,128,110	408,609,034	963,907,053	884,762,059
Thuế, phí, lệ phí	45,667,136	19,355,607	54,356,615	34,050,077
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	1,754,004,598	-	1,754,004,598
Phân bổ lợi thế thương mại	5,307,389,461	5,307,389,461	10,614,778,922	10,614,778,922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,283,938,139	2,079,288,723	3,592,925,815	3,180,413,429
Chi phí khác bằng tiền	6,659,289,142	7,062,155,919	15,006,694,183	14,449,885,754
	25,278,595,021	25,059,249,768	51,929,120,289	46,819,467,474

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	280,833,741	38,750,365	280,833,741
Lãi từ chuyển nhượng quyền thuê cơ sở hạ tầng	26,322,102,689	-	26,322,102,689	-
Thu nhập khác	-	151,319,054	547,390,269	151,319,054
	26,322,102,689	432,152,795	26,908,243,323	432,152,795

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	54,937,061	129,408,286	54,937,061	363,593,766
	54,937,061	129,408,286	54,937,061	363,593,766

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	40,231,702,650	39,962,078,514	59,187,777,624	48,123,483,621

Quý 2/2021

Các khoản điều chỉnh	(8,473,888,742)	(6,126,197,001)	(8,473,888,742)	(6,126,197,001)
<i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>(8,473,888,742)</i>	<i>(6,126,197,001)</i>	<i>(8,473,888,742)</i>	<i>(6,126,197,001)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31,757,813,908	33,835,881,513	50,713,888,882	41,997,286,620
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44,000,000	44,000,000	44,000,000	44,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>722</u>	<u>769</u>	<u>1,153</u>	<u>954</u>

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	483,965,418,473	673,217,961,667	788,891,935,669	956,343,009,640
Chi phí nhân công	18,344,955,166	40,371,071,734	63,835,628,950	69,261,538,967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,776,064,524	7,745,334,449	19,392,752,862	16,007,298,805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,479,396,437	24,883,099,783	40,311,214,290	29,750,499,791
Chi phí khác bằng tiền	24,250,008,978	25,134,192,441	38,414,468,824	32,062,193,438
	<u>571,815,843,578</u>	<u>771,351,660,074</u>	<u>950,846,000,595</u>	<u>1,103,424,540,641</u>

36 . CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh, kho bãi MBA tại KCN Biên Hòa 1 và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đến 01 năm	3,964,881,338	4,645,341,756
Từ 01 - 05 năm	8,573,104,072	11,913,292,024
Trên 05 năm	52,508,146,759	72,190,001,661
	<u>65,046,132,169</u>	<u>88,748,635,441</u>

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex		Mua hàng hóa và dịch vụ	225,773,835,330	266,346,575,225
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	42,239,767,186	81,533,108,323
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	2,681,350,628	14,556,034,921
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	188,914,890	52,728,765,607
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Doanh thu bán thành phẩm	14,689,172,900	5,590,708,370
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	983,398,932
		Mua hàng hóa và dịch vụ	27,583,644,987	59,598,075,756
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán thành phẩm	-	6,780,117,365
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	4,375,501,005
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC		Doanh thu bán hàng hóa	6,521,044,555	405,536,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	36,659,638,365	76,158,790,900
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX		Mua hàng hóa và dịch vụ	15,175,574	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER		Doanh thu bán hàng hóa	-	83,355,439,401
		Doanh thu bán TSCĐ	-	470,609,269
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT		Chuyển nhượng quyền thuê cơ sở hạ tầng	26,322,102,689	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Bán VTSX	9,243,075,498	11,104,053,802
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán MBT	-	4,872,344,400
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC		Bán VTSX	-	103,400,000
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER		Bán vật tư sản xuất	-	31,849,308,416

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng NaiBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2021

Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Chuyển nhượng quyền thuê cơ sở hạ tầng	2,895,431,620	-
		12,138,507,118	47,929,106,618
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Mua vật tư sản xuất	325,994,837,568	120,776,361,797
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex Công ty mẹ	Mua vật tư sản xuất	22,197,957,883	24,011,223,070
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Mua VTSX	1,049,652,857	583,838,301
Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty Cổ phần	Mua VTSX	55,015,724,578	8,094,069,578
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua vật tư sản xuất	1,845,532,914	6,745,597,314
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Mua hàng hóa	-	26,196,220,780
		406,103,705,800	186,407,310,840
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua vật tư sản xuất	586,824,480	-
		586,824,480	-

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THIẾT BỊ
 ĐIỆN

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập.



Phạm Đăng Trình
Giám đốc tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2021